

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

Số báo cáo:

25-186263-A

Phiên bản: 00

Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

Địa chỉ:

Số 28, Nơ 7A, Khu đô thị mới Dịch Vọng, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày phát hành báo cáo: 18-07-2025

Tham chiếu MNAQ: 25-186263

Ngày nhận mẫu: 08-07-2025

Thời gian phân tích: 08-07-2025 đến 18-07-2025

Kết quả

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nhận được.

Tên mẫu:

Glucare Gold

Lab ID: 25-186263-1A

NSX/HSD: 29/06/2025-29/06/2027

No: 300625

Mô tả mẫu: Mẫu đóng hộp

Tình trạng mẫu: Chấp nhận

Chỉ tiêu	Kết quả	Đơn vị	Phương pháp phân tích
Béo	16.4	g/100 g	FLAB-FC- MTHD-018:2023 (Ref. AOAC 920.39)
Đạm (N x 6.25)	21.1	g/100 g	FLAB-FC- MTHD-020:2023 (Ref. AOAC 2001.11)
Carbohydrate	55.6	g/100 g	FLAB-FCMTHD-033:2024 (Ref. AOAC 986.25 FAO, Food & Nutrition P. 77, US FDA 21 CFR 101.9)
Năng lượng	454	kcal/100 g	FLAB-FCMTHD-033:2024 (Ref. AOAC 986.25 FAO, Food & Nutrition P. 77, US FDA 21 CFR 101.9)
Kẽm (Zn)	7.97	mg/100 g	FLAB-FC-MTHD-030:2023 (Ref. AOAC 2013.06)
Đồng (Cu)	267	µg/100 g	FLAB-FC-MTHD-030:2023 (Ref. AOAC 2013.06)
Sắt (Fe)	3.01	mg/100 g	FLAB-FC-MTHD-030:2023 (Ref. AOAC 2013.06)
Mangan (Mn)	873	µg/100 g	FLAB-FC-MTHD-030:2023 (Ref. AOAC 2013.06)
Vitamin D3	580	IU/100g	FLAB-FA-MTHD-032:2024 (Ref. AOAC 2002.05)
Omega 3	988	mg/100 g	FLAB-FA-MTHD-033: 2024 (Ref. AOAC 996.06)
Omega 6	3500	mg/100 g	FLAB-FA-MTHD-033: 2024 (Ref. AOAC 996.06)
Omega 9	7680	mg/100 g	FLAB-FA-MTHD-033: 2024 (Ref. AOAC 996.06)
Vitamin C	96.5	mg/100g	FLAB-FA-MTHD-039: 2024 (Ref. AOAC 2012.22)
Vitamin A	2666	IU/100g	FLAB-FA-MTHD-037: 2024 (Ref. AOAC 992.06)

Số báo cáo: 25-186263-A

Chỉ tiêu	Kết quả	Đơn vị	Phương pháp phân tích
Vitamin E	21.21	IU/100g	FLAB-FA-MTHD-040: 2024 (Ref. AOAC 992.03)
Vitamin B1 (Thiamine)	1360	µg/100g	FLAB-FA-MTHD-038:2024 (Ref. AOAC 2015.14;AOAC 2012.16)
Vitamin B2 (Riboflavin)	990	µg/100g	FLAB-FA-MTHD-038:2024 (Ref. AOAC 2015.14;AOAC 2012.16)
Vitamin B3 (Nicotinamide)	16300	µg/100g	FLAB-FA-MTHD-038:2024 (Ref. AOAC 2015.14;AOAC 2012.16)
Vitamin B5 (Pantothenic acid)	4180	µg/100g	FLAB-FA-MTHD-038:2024 (Ref. AOAC 2015.14;AOAC 2012.16)
Vitamin B6 (Pyridoxine)	1510	µg/100g	FLAB-FA-MTHD-038:2024 (Ref. AOAC 2015.14;AOAC 2012.16)
Vitamin B9 (Folic acid)	125	µg/100g	FLAB-FA-MTHD-038:2024 (Ref. AOAC 2015.14;AOAC 2012.16)
Natri (Na)	214	mg/100g	FLAB-FC-MTHD-030:2023 (Ref. AOAC 2013.06)
Kali (K)	283	mg/100g	FLAB-FC-MTHD-030:2023 (Ref. AOAC 2013.06)
Magie (Mg)	82.7	mg/100g	FLAB-FC-MTHD-030: 2023 (Ref. AOAC 2013.06)
Choline ⁱ	62.5	mg/100g	CASE.MT.0003 (2016) (Ref. IC Application Note. C-100 & Metrohm Monograph: Practical IC 2nd edition)
Alanine ⁱ	759	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012)
Arginine ⁱ	1079	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012)
Aspartic acid ⁱ	1946	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012)
Glutamic Acid ⁱ	4054	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012)
Glycine ⁱ	573	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012)
Histidine ⁱ	470	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012)
Isoleucine ⁱ	900	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012)
Leucine ⁱ	1631	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012)
Lysine ⁱ	1672	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012)
Methionine ⁱ	335	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012)
Phenylalanine ⁱ	934	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012)
Proline ⁱ	1231	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012)
Serine ⁱ	1006	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012)
Taurine ⁱ	32.2	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012)
Threonine ⁱ	762	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012)

34057-
ÔNG TY
TNHH
VIỆT N
V - T.P HỒ

Số báo cáo: 25-186263-A

Chi tiêu	Kết quả	Đơn vị	Phương pháp phân tích
Valine ⁱ	1030	mg/100g	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo: TCVN 8764:2012)
Vitamin K1 ⁱ	44.6	µg/100g	CASE.SK.0068 (2021)

Hình ảnh mẫu phân tích (nếu có)



Ghi chú: Không

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HIỆP